

Số: 0706 /2017/ BC-TCTP

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống
Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 59

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Hoạt động 0040/NH - GP
Ngân hàng số

ngày 6 tháng 8 năm 1993

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 20 năm kể từ ngày cấp. Thời hạn hoạt động được gia hạn lên 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Giấy Chứng nhận 055697

ngày 7 tháng 9 năm 1993

Đăng ký Kinh doanh số

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được điều chỉnh 46 lần. Lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100230800 ngày 25 tháng 10 năm 2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Chủ tịch
Ông Lee Boon Huat	Thành viên
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng ban kiểm thành viên chuyên trách
Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên chuyên trách
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Lê Quốc Anh	Tổng Giám đốc
	Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển Ngân hàng
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối
	Tuân thủ, Quản trị rủi ro hoạt động và Pháp chế
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn
Ông Vikesh Mirani	Giám đốc Tài chính Tập đoàn (đến ngày 21/10/2016)
Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính
Ông Phùng Quang Hưng	Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối
Bà Phạm Vũ Minh Đan	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực
Ông Lê Bá Dũng	Giám đốc Khối Quản trị rủi ro
Bà Lê Thị Bích Phượng	Giám đốc Khối dịch vụ Ngân hàng tài chính cá nhân
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng thương hiệu

Người đại diện theo pháp luật

Ông Hồ Hùng Anh Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

191 Bà Triệu
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B02a/TCTD - HN

		Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (phân loại lại)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	2.956.708	2.754.299
II	Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước (“NHNN”)	5	2.533.875	2.677.303
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	21.598.874	14.762.552
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		9.058.942	7.488.015
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		12.539.932	7.274.537
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	8.024.620	1.875.993
1	Chứng khoán kinh doanh		8.035.905	1.885.098
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(11.285)	(9.105)
VI	Cho vay khách hàng		141.120.529	111.012.648
1	Cho vay khách hàng	8	142.616.004	112.179.889
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.495.475)	(1.167.241)
VII	Hoạt động mua nợ	10	18.493	30.629
1	Mua nợ		19.466	32.241
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(973)	(1.612)
VII	Chứng khoán đầu tư	11	45.674.924	45.017.189
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		38.575.369	39.243.607
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		8.560.113	6.902.350
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.460.558)	(1.128.768)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	577.746	597.151
4	Đầu tư dài hạn khác		582.672	601.230
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(4.926)	(4.079)
IX	Tài sản cố định		1.582.722	882.081
1	Tài sản cố định hữu hình	13	576.836	538.147
a	Nguyên giá		1.518.287	1.341.998
b	Hao mòn		(941.451)	(803.851)
2	Tài sản cố định vô hình	14	1.005.886	343.934
a	Nguyên giá		1.423.050	668.490
b	Hao mòn		(417.164)	(324.556)
X	Bất động sản đầu tư	15	1.278.536	1.310.184
a	Nguyên giá		1.447.256	1.442.827
b	Hao mòn		(168.720)	(132.643)
XI	Tài sản có khác	16	9.995.999	11.073.573
1	Các khoản phải thu		6.857.695	10.043.380
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.989.106	3.046.539
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.633	2.645
4	Tài sản có khác		650.888	595.485
-	Trong đó: Lợi thế thương mại		29.647	39.529
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		(1.504.323)	(2.614.476)
	TỔNG TÀI SẢN		235.363.026	191.993.602

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B02a/TCTD - HN

		Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (phân loại lại)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		1.447.970	-
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	24.886.126	20.745.990
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		15.114.917	8.079.207
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		9.771.209	12.666.783
III	Tiền gửi của khách hàng	18	173.448.929	142.239.546
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	19	67.892	85.891
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		587.383	336.421
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	10.414.842	8.133.896
VII	Các khoản nợ khác	21	4.878.003	3.994.292
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.195.083	2.086.665
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		2.682.920	1.907.627
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		215.731.145	175.536.036
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	19.631.881	16.457.566
1	Vốn		8.878.079	8.878.079
a	Vốn cổ phần		8.878.079	8.878.079
2	Các quỹ		5.222.680	4.744.903
5	Lợi nhuận chưa phân phối		5.531.122	2.834.584
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		19.631.881	16.457.566
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		235.363.026	191.993.602

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B02a/TCTD - HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

		Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (phân loại lại)
I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN			
1	Bảo lãnh vay vốn		6.547	3.898
2	Cam kết giao dịch hối đoái		55.015.026	25.096.906
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		1.895.364	1.819.562
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		598.543	659.092
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		52.521.119	22.618.252
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		9.651.241	9.310.047
5	Bảo lãnh khác		11.731.082	9.215.883
6	Các cam kết khác		23.848.679	12.062.100

Người lập 

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người 

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách tài chính và Thuế



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Giám đốc

Ngày 23 tháng 01 năm 2017

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

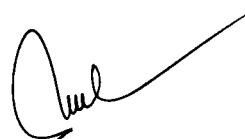
Mẫu B03a/TCTD - HN

		Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ (phân loại lại)	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ (phân loại lại)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	3.961.531	3.551.813	15.736.077	13.374.087
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(2.046.875)	(1.489.753)	(7.593.856)	(6.165.707)
I	Thu nhập lãi thuần	23	1.914.656	2.062.060	8.142.221	7.208.380
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	622.863	524.557	2.107.857	1.682.123
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	24	(223.291)	(173.687)	(604.491)	(543.148)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	399.572	350.870	1.503.366	1.138.975
III	Lãi/(lỗ) thuần từ kinh doanh ngoại hối	25	78.632	(113.726)	240.201	(192.002)
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	49.997	10.598	124.780	63.400
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	110.353	(75.584)	481.457	87.948
5	Thu nhập từ hoạt động khác	28	802.151	346.437	2.111.055	1.511.730
6	Chi phí hoạt động khác	28	(224.509)	(111.459)	(658.861)	(485.304)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	28	577.642	234.978	1.452.194	1.026.426
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	1.659	470	10.815
VIII	Chi phí hoạt động	29	(1.281.923)	(1.148.039)	(4.286.319)	(3.679.969)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.848.929	1.322.816	7.658.370	5.663.973
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(716.483)	(837.320)	(3.661.730)	(3.626.768)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.132.446	485.496	3.996.640	2.037.205
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	(228.430)	(144.981)	(802.376)	(483.862)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(19.770)	(12)	(24.155)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(228.430)	(164.751)	(802.388)	(508.017)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		904.016	320.745	3.194.252	1.529.188

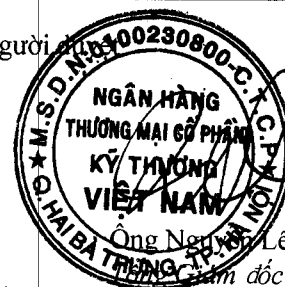
Người lập 

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Ngày 23 tháng 01 năm 2017

Người 

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách tài chính và Thuế



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B04a/TCTD - HN

		<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 Triệu VNĐ (phân loại lại)</i>
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		14.793.510	13.668.672
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(7.485.438)	(5.986.919)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.503.366	1.138.975
4	Số tiền thực thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)		834.851	(95.172)
5	Thu nhập khác		1.052.158	583.317
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn rủi ro	28	400.036	443.109
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(4.424.620)	(3.451.652)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	31	(721.092)	(381.295)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		5.952.771	5.919.035
	<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
9	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(5.459.376)	2.523.697
10	Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh		(7.140.332)	4.756.128
12	Cho vay khách hàng		(30.436.115)	(31.872.323)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	9, 11, 16	(4.108.625)	(1.456.946)
14	Tài sản hoạt động khác		3.567.933	530.986
	<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15	Tăng các khoản nợ chính phủ và NHNN		1.447.970	-
16	Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác		4.140.136	1.274.582
17	Tiền gửi của khách hàng		31.209.383	10.549.736
18	Phát hành giấy tờ có giá		2.280.946	1.880.273
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		250.962	269.155
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(17.999)	67.482
21	Các công nợ hoạt động khác		674.199	256.665
22	Chi từ các quỹ	22	(127)	(16.628)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		2.361.726	(5.318.158)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

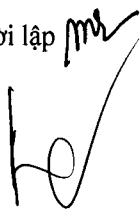
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B04a/TCTD - HN

		Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 Triệu VNĐ	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 Triệu VNĐ
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Mua sắm tài sản cố định		(945.941)	(124.265)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		2.303	86.580
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(1.189)	-
7	Tiền chi cho đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.677)
8	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		18.558	36.400
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		470	10.815
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(925.799)	7.853
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		1.435.927	(5.310.305)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ		12.757.170	18.067.475
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ	32	14.193.097	12.757.170

Người lập



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người duyệt



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách tài chính và Thuế



Trần Văn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 01 năm 2017

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B05a/TCTD - HN

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Techcombank”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNNVN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn cổ phần của Ngân hàng là 8.878.078.710.000 đồng. Ngân hàng đã phát hành 887.807.871 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm mười hai (312) điểm giao dịch trên cả nước và bốn (4) công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm Techcombank và các công ty con (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có bốn (4) công ty con như sau:

<i>Các công ty con</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Hoạt động kinh doanh</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/9/2008	Các hoạt động chứng khoán	100,00%
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/10/2008	Quản lý quỹ	100,00%
Công ty Tài chính TNHH một thành viên Kỹ thương	340/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29/12/2008	Tài chính - Tín dụng	100,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có 7.787 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 7.616 nhân viên).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở thực thu và theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“triệu VNĐ”).

(e) Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

(f) Cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

(b) Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

(i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Techcombank có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày Techcombank có quyền kiểm soát các công ty này. Báo cáo của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Techcombank không còn kiểm soát các công ty này.

Ngân hàng hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu.

(ii) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt Nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

(d) Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- ▶ Tiền mặt và vàng;
- ▶ Các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác;
- ▶ Các khoản cho vay khách hàng;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh;
- ▶ Chứng khoán đầu tư;
- ▶ Các khoản góp vốn và đầu tư dài hạn;
- ▶ Các tài sản tài chính phái sinh; và
- ▶ Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- ▶ Các khoản nợ chính phủ và NHNNVN;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác;
- ▶ Các khoản tiền gửi của khách hàng;
- ▶ Giấy tờ có giá đã phát hành;
- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính phái sinh; và
- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ tài chính được ghi nhận ban đầu tại ngày giao dịch khi ký hợp đồng liên quan đến các công cụ tài chính này.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc phát hành.

(ii) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Ngân hàng không chuyển giao hay giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Ngân hàng dừng ghi nhận một công nợ tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

(f) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cho Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết theo phương pháp như trình bày trong Thuyết minh 3(h).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89").

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(g) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán.

Đối với chứng khoán vốn niêm yết sẵn sàng để bán, dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với chứng khoán nợ doanh nghiệp chưa niêm yết: dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được đề cập tại Thuyết minh 3(h).

Đối với chứng khoán nợ sẵn sàng bán và giữ đến ngày đáo hạn còn lại: dự phòng rủi ro được xác định theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

(iii) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(h) Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11,00% quyền biểu quyết (tuân thủ tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Tổ chức tín dụng được quy định bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vốn dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế sẽ được trích lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

(i) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 8.

Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
		lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- ▶ Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- ▶ Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- ▶ Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- ▶ Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- ▶ Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

(j) Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2013 “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Thông tư sửa đổi bổ sung số 14/2015/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2015 về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(k) Dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 hiệu lực từ ngày 01 tháng 06 năm 2014, Ngân hàng phải phân loại để trích lập dự phòng cho các khoản tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác theo quy định tương tự áp dụng cho các khoản cho vay khách hàng.

Dự phòng cụ thể cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tương tự như chính sách dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như trình bày trong thuyết minh số 3(h).

(l) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị Việt Nam đồng của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục công nợ nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Đối với các hợp đồng quyền chọn tiền tệ, giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng hoán đổi lãi suất được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

(iii) Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(m) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▶ nhà cửa, vật liệu kiến trúc	8 - 50 năm
▶ máy móc thiết bị	3 - 10 năm
▶ phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
▶ tài sản cố định khác	4 - 10 năm

(n) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này là một bộ phận có thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Phân bổ lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

(o) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- ▶ nhà cửa 10 - 40 năm

(p) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại được thể hiện bằng một khoản thanh toán do bên đi mua tài sản thực hiện để có thể thu được lợi ích kinh tế trong tương lai.

Lợi thế thương mại được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thị trường của doanh nghiệp với giá trị tài sản thuần của doanh nghiệp ghi trên báo cáo tài chính tại thời điểm sáp nhập.

Lợi thế thương mại được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(q) Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng dự trên thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

▶ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30,00%
▶ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50,00%
▶ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70,00%
▶ Từ ba (03) năm trở lên	100,00%

Phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, Ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng theo nguyên tắc phân loại nợ và xác định giá trị tài sản đảm bảo như trước khi bán nợ.

(r) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(s) Lợi ích nhân viên

(i) Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

(ii) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1,00% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(iii) Trợ cấp mất việc

Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc. Mức trích lập tối thiểu cho người

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

(t) Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi do Ngân hàng phát hành cho phép trái chủ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông với một số lượng nhất định của Ngân hàng tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi. Do đó, việc phát hành cổ phiếu thường hoặc cổ tức sau ngày phát hành sẽ có ảnh hưởng tới giá chuyển đổi và số lượng cổ phiếu sẽ được chuyển đổi vào ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi.

Ngân hàng phân loại trái phiếu chuyển đổi là nợ tài chính. Trái phiếu chuyển đổi được phân làm hai loại: (1) trái phiếu chuyển đổi bắt buộc khi các trái chủ ký cam kết chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại ngày đáo hạn và (2) trái phiếu chuyển đổi thông thường khi các trái chủ có quyền chuyển đổi tại ngày đáo hạn. Cả hai loại trái phiếu chuyển đổi trên đều được phân loại là nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(u) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(v) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(w) Các quỹ và dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, thay thế Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải trích các quỹ dự trữ sau:

	<i>Phân phối hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5,00% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	25,00% vốn cổ phần

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi pháp luật và được phép phân phối hết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

(ii) Các quỹ dự trữ của các công ty con

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam:

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002, yêu cầu trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Ngân hàng.

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương và Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương

Theo Thông tư số 146/TT/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ (“Thông tư 146”), bắt đầu từ năm 2014, lợi nhuận thực hiện của Công ty được phân phối như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	5,00% lợi nhuận sau thuế	10,00% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5,00% lợi nhuận sau thuế	10,00% vốn điều lệ

Việc phân chia lợi nhuận còn lại do Hội đồng Thành viên Công ty quyết định.

Công ty Tài chính TNHH một thành viên Kỹ thương

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, thay thế Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005, yêu cầu trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Ngân hàng.

(x) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

(y) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3(h) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(z) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

(aa) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dự chi.

(bb) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(cc) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

4. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền mặt bằng VNĐ	2.187.535	2.290.289
Tiền mặt bằng ngoại tệ	733.126	432.421
Vàng	36.047	31.589
	2.956.708	2.754.299

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VNĐ	1.744.926	2.085.467
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	788.949	591.836
	2.533.875	2.677.303

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	224.066	51.623
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.286.463	1.570.542
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	6.185.634	4.957.415
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.362.779	908.435
	9.058.942	7.488.015
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VNĐ	8.624.900	4.918.182
Cho vay bằng ngoại tệ	3.915.032	2.356.355
	12.539.932	7.274.537
	21.598.874	14.762.552

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (phân loại lại)
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu do Chính phủ phát hành	5.823.972	-
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	960.155	104.413
Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	960.155	-
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.251.778	1.738.432
Chứng khoán vốn		
- Cổ phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	-	42.253
	8.035.905	1.885.098
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (i)	(11.285)	(9.105)
	8.024.620	1.875.993

(i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 Triệu VNĐ	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	9.105	3.072
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 26)	11.551	14.016
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 26)	(9.371)	(7.983)
Số dư cuối kỳ	11.285	9.105

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (phân loại lại)
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	141.203.267	110.381.694
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.038.376	1.408.056
Các khoản trả thay khách hàng	2.166	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	362.158	387.063
Cho vay các tổ chức nước ngoài, cá nhân	10.037	3.076
	142.616.004	112.179.889

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2016		31/12/2015 (phân loại lại)	
	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	138.204.514	96,91	108.565.644	96,77
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2.165.186	1,52	1.750.539	1,56
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	396.736	0,28	309.301	0,28
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	474.551	0,33	537.739	0,48
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.375.017	0,96	1.016.666	0,91
	142.616.004	100,00	112.179.889	100,00

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2016		31/12/2015 (phân loại lại)	
	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%
Ngắn hạn	35.884.319	25,16	30.476.083	27,17
Trung hạn	62.492.501	43,82	45.706.973	40,74
Dài hạn	44.239.184	31,02	35.996.833	32,09
	142.616.004	100,00	112.179.889	100,00

mt

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (phân loại lại)
Dự phòng chung	1.001.355	756.015
Dự phòng cụ thể	494.120	411.226
	1.495.475	1.167.241

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Triệu VNĐ	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	411.226	756.015	1.167.241
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh 30)	4.014.875	474.998	4.489.873
Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh 30)	(201.729)	(229.658)	(431.387)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(3.730.252)	-	(3.730.252)
Số dư cuối kỳ	494.120	1.001.355	1.495.475

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2015 (phân loại lại):

Triệu VNĐ	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	396.382	563.395	959.777
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh 30)	1.301.377	412.607	1.713.984
Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh 30)	(218.236)	(223.458)	(441.694)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.105.863)	-	(1.105.863)
Nhận chuyển giao từ công ty con tại thời điểm nhận quyền kiểm soát	37.566	3.471	41.037
Số dư cuối kỳ	411.226	756.015	1.167.241

mr

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>31/12/2016 Triệu VNĐ</i>	<i>31/12/2015 Triệu VNĐ (phân loại lại)</i>
Mua nợ bằng VNĐ	19.466	32.241
Dự phòng rủi ro	(973)	(1.612)
	18.493	30.629
	<i>31/12/2016 Triệu VNĐ</i>	<i>31/12/2015 Triệu VNĐ (phân loại lại)</i>
Nợ gốc đã mua	54.821	67.366
Lãi của khoản nợ đã mua	21.538	21.768
	76.359	89.134
Biến động dự phòng cho nợ mua về như sau:		
	<i>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 Triệu VNĐ (phân loại lại)</i>
Số dư đầu kỳ	1.612	491
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	(639)	1.121
Số dư cuối kỳ	973	1.612

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (phân loại lại)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	15.483.278	19.461.753
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	14.858.346	11.538.010
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	10.152.434	6.300.484
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	8.086.492	8.138.842
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	80.199	81.809
Chứng khoán vốn		
- Cổ phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	144.998	102.747
- Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2.255	2.255
	38.575.369	39.243.607
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	571.803	874.355
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	5.036.251	2.256.000
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành (được Chính phủ bảo lãnh thanh toán)	30.001	30.000
- Trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành	2.922.058	3.741.995
	8.560.113	6.902.350
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (i)	(1.460.558)	(1.128.768)
	45.674.924	45.017.189
(i) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư bao gồm:		
	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	93.018	106.785
Dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (**)	-	-
Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (***)	1.367.540	1.021.983
	1.460.558	1.128.768

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

(*) Biến động dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	<i>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)</i>
Số dư đầu kỳ	106.785	140.272
Trích lập dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong kỳ (Thuyết minh 27)	24.781	67.101
Hoàn nhập dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong kỳ (Thuyết minh 27)	(38.548)	(100.588)
Số dư cuối kỳ	93.018	106.785

(**) Biến động dự phòng cụ thể cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	<i>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)</i>
Số dư đầu kỳ	-	319.247
Trích lập dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong kỳ (Thuyết minh 27)	-	149.239
Hoàn nhập dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong kỳ (Thuyết minh 27)	-	(176.303)
Sử dụng dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong kỳ	-	(335.460)
Nhận chuyển giao từ công ty con tại thời điểm hợp nhất	-	43.277
Số dư cuối kỳ	-	-

(***) Biến động dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC như sau:

	<i>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)</i>
Số dư đầu kỳ	1.021.983	463.635
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC trong kỳ (Thuyết minh 30)	879.386	686.611
Hoàn nhập dự phòng trái phiếu VAMC trong kỳ (Thuyết minh 30)	(155.456)	(128.263)
Sử dụng dự phòng trái phiếu VAMC trong kỳ	(378.373)	-
Số dư cuối kỳ	1.367.540	1.021.983

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>31/12/2016</i> <i>Triệu VNĐ</i>	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu VNĐ</i> <i>(đã kiểm toán)</i>
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc	582.672	601.230
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (i)	(4.926)	(4.079)
	577.746	597.151

(i) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	<i>Từ 01/01/2016</i> <i>đến 31/12/2016</i> <i>Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2015</i> <i>đến 31/12/2015</i> <i>Triệu VNĐ</i> <i>(đã kiểm toán)</i>
Số dư đầu kỳ	4.079	3.842
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 29)	847	237
Số dư cuối kỳ	4.926	4.079

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Triệu VNĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	103.356	1.089.097	146.967	2.578	1.341.998
Tăng trong kỳ	138.042	40.366	8.314	-	186.722
Tăng khác	-	39	-	-	39
Thanh lý	(208)	(6.107)	(1.936)	(90)	(8.341)
Giảm khác	-	(1.787)	-	(344)	(2.131)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	241.190	1.121.608	153.345	2.144	1.518.287
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	15.786	714.147	72.081	1.837	803.851
Khấu hao trong kỳ	6.279	125.677	14.017	214	146.187
Tăng khác	3	-	131	-	134
Thanh lý	(208)	(5.420)	(1.683)	(90)	(7.401)
Giảm khác	-	(950)	-	(370)	(1.320)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	21.860	833.454	84.546	1.591	941.451
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	87.570	374.950	74.886	741	538.147
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	219.330	288.154	68.799	553	576.836

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2015 (đã kiểm toán)

Triệu VNĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	105.774	1.105.144	146.814	3.667	1.361.399
Tăng trong kỳ	25.041	41.642	10.218	-	76.901
Tăng khác	14	679	3.313	214	4.220
Thanh lý	(27.415)	(24.788)	(13.378)	(1.118)	(66.699)
Giảm khác	(58)	(33.580)	-	(185)	(33.823)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	103.356	1.089.097	146.967	2.578	1.341.998
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	12.794	626.113	62.890	2.570	704.367
Khấu hao trong kỳ	3.780	140.392	15.767	363	160.302
Tăng khác	3	416	2.581	202	3.202
Thanh lý	(733)	(24.569)	(8.677)	(1.118)	(35.097)
Giảm khác	(58)	(28.205)	(480)	(180)	(28.923)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	15.786	714.147	72.081	1.837	803.851
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	92.980	479.031	83.924	1.097	657.032
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	87.570	374.950	74.886	741	538.147

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Triệu VNĐ	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	641.837	22.250	4.403	668.490
Tăng trong kỳ	161.272	593.518	-	754.790
Giảm khác	(230)	-	-	(230)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	802.879	615.768	4.403	1.423.050
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	321.986	341	2.229	324.556
Khấu hao trong kỳ	86.363	6.207	78	92.648
Tăng khác	190	-	-	190
Giảm khác	(230)	-	-	(230)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	408.309	6.548	2.307	417.164
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	319.851	21.909	2.174	343.934
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	394.570	609.220	2.096	1.005.886

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2015 (đã kiểm toán)

Triệu VNĐ	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	597.067	23.112	4.152	624.331
Tăng trong kỳ	47.069	-	295	47.364
Tăng khác	926	-	40	966
Thanh lý	(3.225)	(862)	(84)	(4.171)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	641.837	22.250	4.403	668.490
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	242.491	504	1.863	244.858
Khấu hao trong kỳ	78.904	35	409	79.348
Tăng khác	591	-	40	631
Giảm khác	-	(198)	(83)	(281)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	321.986	341	2.229	324.556
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	354.576	22.608	2.289	379.473
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	319.851	21.909	2.174	343.934

mb

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Triệu VNĐ	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	1.442.827	1.442.827
Tăng trong kỳ	4.429	4.429
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.447.256	1.447.256
Hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	132.643	132.643
Khấu hao trong kỳ	36.077	36.077
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	168.720	168.720
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	1.310.184	1.310.184
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.278.536	1.278.536

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2015 (đã kiểm toán)

Triệu VNĐ	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	19.526	1.470.130	1.489.656
Thanh lý	(19.526)	(27.303)	(46.829)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	1.442.827	1.442.827
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	100.267	100.267
Khấu hao trong kỳ	-	36.987	36.987
Thanh lý	-	(4.611)	(4.611)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	132.643	132.643
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	19.526	1.369.863	1.389.389
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	1.310.184	1.310.184

ms

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Các khoản phải thu		
▪ Phải thu nội bộ	92.678	48.214
▪ Thuế nộp thừa (Thuyết minh 36)	112	4.302
▪ Đặt cọc thuê văn phòng	496.778	541.008
▪ Phải thu liên quan đến Chương trình hỗ trợ lãi suất	21.148	21.148
▪ Ứng trước hợp đồng	59.508	47.919
▪ Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm	2.189.972	1.791.534
▪ Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	74.000	65.442
▪ Phải thu từ các hợp đồng bán nợ	3.488.943	6.801.015
▪ Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	135.495	191.259
▪ Phải thu từ nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán	-	192.341
▪ Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	299.061	339.198
	6.857.695	10.043.380
Các khoản lãi và phí phải thu	3.989.106	3.046.539
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.633	2.645
Tài sản có khác		
▪ Vật liệu	19.960	23.410
▪ Chi phí trả trước	485.258	532.546
▪ Lợi thế thương mại (i)	29.647	39.529
▪ Tài sản gán nợ chờ xử lý	116.023	-
	650.888	595.485
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác (ii)	(1.504.323)	(2.614.476)
	9.995.999	11.073.573

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

(i) Biến động lợi thế thương mại

	<i>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)</i>
Tổng giá trị lợi thế thương mại	49.411	49.411
Thời gian phân bổ (năm)	5	5
Lợi thế thương mại đầu kỳ		
- Lợi thế thương mại đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	(9.882)	-
- Lợi thế thương mại chưa phân bổ đầu kỳ	39.529	-
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ		
- Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	-	49.411
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ		
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ (<i>Thuyết minh 29</i>)	(9.882)	(9.882)
Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	29.647	39.529

(ii) Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác như sau:

	<i>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)</i>
Số dư đầu kỳ	2.614.476	785.982
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng cho khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ trong kỳ (<i>Thuyết minh 30</i>)	(1.141.115)	1.805.900
Trích lập dự phòng cho khoản phải thu khó đòi trong kỳ (<i>Thuyết minh 29</i>)	11.895	8.246
Trích lập dự phòng phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (<i>Thuyết minh 30</i>)	20.429	-
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (<i>Thuyết minh 29</i>)	(1.362)	3.108
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(15.623)
Nhận chuyển giao từ công ty con tại thời điểm nhận quyền kiểm soát	-	26.863
Số dư cuối kỳ	1.504.323	2.614.476

mr

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	448.525	186.235
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	591	41.410
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	10.526.500	4.660.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.139.301	3.191.562
	15.114.917	8.079.207
Tiền vay		
Tiền vay bằng VNĐ	6.231.630	10.649.317
Tiền vay bằng ngoại tệ	3.539.579	2.017.466
	9.771.209	12.666.783
	24.886.126	20.745.990

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	31.030.697	23.861.243
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.796.190	2.925.898
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	125.958.279	102.664.274
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.095.086	10.238.330
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VNĐ	3.405.369	2.049.976
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	163.308	499.825
	173.448.929	142.239.546

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	31/12/2016		31/12/2015 (đã kiểm toán)	
	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</i>	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</i>
		<i>Tài sản/ (nợ phải trả)</i>		<i>Tài sản/ (nợ phải trả)</i>
	<i>Triệu VNĐ</i>	<i>Triệu VNĐ</i>	<i>Triệu VNĐ</i>	<i>Triệu VNĐ</i>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	23.144.183	(85.978)	14.453.007	(73.730)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	52.521.119	18.086	22.618.252	(12.161)
	75.665.302	(67.892)	37.071.259	(85.891)

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2016 <i>Triệu VNĐ</i>	31/12/2015 <i>Triệu VNĐ</i> (đã kiểm toán)
Dưới 12 tháng	42.822	85.486
Từ 1 đến 5 năm	3.480.184	1.150.000
Trên 5 năm	3.891.836	3.898.410
Phát hành trái phiếu chuyển đổi	3.000.000	3.000.000
	10.414.842	8.133.896

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2016 Triệu VNĐ	31/12/2015 Triệu VNĐ (phân loại lại)
Lãi và phí phải trả	2.195.083	2.086.665
Các khoản phải trả và công nợ khác		
▪ Phải trả nội bộ	228.760	194.232
▪ Chuyển tiền phải trả	104.153	86.783
▪ Phải trả nhân viên	456.896	280.502
▪ Các khoản phải trả hộ các tổ chức tín dụng khác	101.399	201.377
▪ Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 36)	306.548	224.551
▪ Doanh thu chưa thực hiện	8.903	62.817
▪ Chi phí trích trước	653.115	418.260
▪ Phải trả các hoạt động quảng cáo, khuyến mãi	16.093	3.524
▪ Tiền đã giải ngân chờ thanh toán	200.892	42.235
▪ Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	128.291	135.236
▪ Tiền gửi của khách hàng chờ thanh toán	91.596	-
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17.864	12.528
▪ Các khoản phải trả khác	368.410	245.582
	2.682.920	1.907.627
	4.878.003	3.994.292

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Triệu VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VNĐ	Các quỹ khác Triệu VNĐ	Tổng cộng các quỹ Triệu VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	8.878.079	3.415.781	1.135.305	474	4.551.560	1.556.411	14.986.050
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.529.188	1.529.188
Trích lập các quỹ dự trữ	-	77.347	133.864	-	211.211	(211.211)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(25.472)	(25.472)
Sử dụng các quỹ	-	-	(16.628)	-	(16.628)	-	(16.628)
Biến động khác	-	(620)	(620)	-	(1.240)	(14.332)	(15.572)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	8.878.079	3.492.508	1.251.921	474	4.744.903	2.834.584	16.457.566
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	3.194.252	3.194.252
Trích lập các quỹ dự trữ	-	167.353	310.551	-	477.904	(477.904)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(19.717)	(19.717)
Sử dụng các quỹ	-	-	(127)	-	(127)	-	(127)
Biến động khác	-	-	-	-	-	(93)	(93)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	8.878.079	3.659.861	1.562.345	474	5.222.680	5.531.122	19.631.881

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

Vốn cổ phần

	31/12/2016		31/12/2015 (đã kiểm toán)	
	Số cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079

23. THU NHẬP LÃI THUẦN

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 Triệu VNĐ	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	220.924	276.469
Thu nhập lãi cho vay	11.967.798	9.138.267
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	3.298.872	3.736.329
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	223.400	149.065
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	18.054	10.739
Thu khác từ hoạt động tín dụng	7.029	63.218
	15.736.077	13.374.087
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Chi phí lãi tiền gửi	(6.727.965)	(5.556.485)
Chi phí lãi tiền vay	(288.629)	(278.794)
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	(577.262)	(330.284)
Chi khác cho hoạt động tín dụng	-	(144)
	(7.593.856)	(6.165.707)
	8.142.221	7.208.380

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	1.270.342	1.125.544
Dịch vụ ngân quỹ	1.784	4.213
Dịch vụ ủy thác và đại lý	773	731
Dịch vụ tư vấn	80.134	211.315
Dịch vụ hợp tác bảo hiểm	336.976	37.713
Dịch vụ khác	417.848	302.607
	2.107.857	1.682.123
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(241.119)	(210.157)
Chi phí dịch vụ viễn thông	(34.319)	(37.916)
Dịch vụ ngân quỹ	(52.502)	(47.015)
Dịch vụ tư vấn	(95.225)	(51.454)
Dịch vụ khác	(181.326)	(196.606)
	(604.491)	(543.148)
	1.503.366	1.138.975

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 Triệu VNĐ (phân loại lại)</i>
<i>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối</i>		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ	347.317	580.082
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	679.975	282.089
	1.027.292	862.171
<i>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối</i>		
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(103.865)	(670.678)
Chi phí các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(683.226)	(383.495)
	(787.091)	(1.054.173)
	240.201	(192.002)

ms

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

26. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 Triệu VNĐ (phân loại lại)</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	274.046	88.261
Chi phí mua bán chứng khoán kinh doanh	(147.086)	(18.828)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	(2.180)	(6.033)
	124.780	63.400

27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 Triệu VNĐ (phân loại lại)</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	646.829	462.361
Chi phí mua bán chứng khoán đầu tư	(179.139)	(434.964)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11)	13.767	60.551
	481.457	87.948

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	402.533	434.803
Thu hồi nợ đã xóa sổ trong những năm trước	400.036	443.109
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	336.504	86.300
Thu từ nghiệp vụ đại lý phát hành chứng khoán	60.277	29.848
Thu từ nghiệp vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	46.956	14.207
Thu từ nghiệp vụ ủy thác thu hồi nợ	109.315	84.535
Thu từ tất toán trái phiếu VAMC	505.597	79.875
Thu nhập khác	249.837	339.053
	2.111.055	1.511.730
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi phí các công cụ tài chính phái sinh khác	(328.310)	(355.223)
Chi phí khác	(330.551)	(130.081)
	(658.861)	(485.304)
	1.452.194	1.026.426

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 Triệu VNĐ (phân loại lại)</i>
Lương và các chi phí liên quan	2.124.722	1.898.079
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại	233.054	180.335
Chi phí thuê văn phòng và tài sản	434.142	445.338
Khấu hao tài sản cố định	274.912	276.637
Thuế, lệ phí và phí	65.899	65.945
Chi phí dụng cụ và thiết bị	32.942	28.002
Chi phí thông tin liên lạc	35.557	38.233
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	214.234	195.584
Chi phí điện nước	49.127	50.969
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng	134.792	123.811
Công tác phí	60.200	53.941
Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn (<i>Thuyết minh 12</i>)	847	237
Chi phí dự phòng khác (<i>Thuyết minh 10, 16</i>)	9.894	12.475
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (<i>Thuyết minh 16</i>)	9.882	9.882
Chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ	28.529	24.581
Chi hội nghị, hội thảo	41.107	21.959
Chi phí hoạt động khác	536.479	253.961
	4.286.319	3.679.969

30. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 Triệu VNĐ (phân loại lại)</i>
Hoàn nhập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	(9.770)
Chi phí dự phòng chung cho vay khách hàng	9 245.340	189.149
Chi phí dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	9 3.813.146	1.083.141
Chi phí dự phòng trái phiếu VAMC	11 723.930	558.348
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng cho khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ	16 (1.141.115)	1.805.900
Chi phí dự phòng phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm	16 20.429	-
	3.661.730	3.626.768

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20,00% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2015: 22,00%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ được tính như sau:

	<i>Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 Triệu VNĐ</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	3.996.640	2.037.205
<i>Điều chỉnh:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(470)	(10.815)
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.193	244.965
- Thu nhập khác không chịu thuế	(802)	(47.508)
- Chi phí trả trước	-	(1.845)
- Lỗ của công ty con	-	(50.936)
- Ảnh hưởng do hợp nhất	12.507	20.323
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.009.068	2.191.389
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	801.814	482.106
- Điều chỉnh chi phí thuế của các năm trước vào kỳ này	562	1.768
- Ảnh hưởng do thay đổi thuế suất của công ty con	-	(12)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	802.376	483.862
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	184.868	85.455
- Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(721.092)	(381.295)
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của các năm trước	29	(2.649)
- Ảnh hưởng do hợp nhất VCFC	-	(505)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	266.181	184.868

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tiền mặt và vàng (<i>Thuyết minh 4</i>)	2.956.708	2.754.299
Tiền gửi tại NHNNVN (<i>Thuyết minh 5</i>)	2.533.875	2.677.303
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	8.702.514	7.325.568
	14.193.097	12.757.170

33. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng và do Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt.

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm 31/12/2016 và trong kỳ như sau:

Bên liên quan

		Số dư	
		31/12/2016	31/12/2015
		Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
			(đã kiểm toán)
Tiền cho vay của Ngân hàng			
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	(iii)	407.606	171.468
Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	(iii)	681.982	1.867.316
Công ty Cổ phần Đầu tư T&M Hà Tây	(iii)	193.052	-
Tiền gửi tại Ngân hàng			
Ngân hàng Hong Kong Shanghai	(i)	2.252	53.250
Công ty Cổ phần Masan	(ii)	1.155	1.131
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(ii)	49.854	680.727
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	(iii)	40.354	105.941
Công ty TNHH Khai thác Chế biến khoáng sản Núi Pháo	(iii)	39.828	179.289
Công Ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng	(iii)	23.614	4.383
Công Ty Cổ phần Tài nguyên Masan	(iii)	897	498
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng MaSan	(iii)	3.091.157	674.635
Công ty cổ phần dịch vụ, thương mại và đầu tư Sao Thủy	(iii)	68.176	90.735
Cty TNHH Một thành viên tư vấn Hoa Phong Lan	(iv)	220.887	2.366
Công ty cổ phần tầm nhìn Masan	(iii)	5.839	34.067
Công ty TNHH Sam Kim	(iii)	502	291
Cty CP Nước khoáng Vĩnh Hảo	(iv)	134.260	109.197
Cty CP Vinacafe Biên Hòa	(iv)	283.071	11.030

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

Bên liên quan

Giao dịch

Từ 01/01/2016
đến 31/12/2016
Triệu VND

Từ 01/01/2015
đến 31/12/2015
Triệu VND
(đã kiểm toán)

Thu nhập lãi

Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	(iii)	21.840	29.232
Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	(iii)	91.276	70.462
Công ty Cổ phần Đầu tư T&M Hà Tây	(iii)	10.807	-

Chi phí lãi

Hong Kong Shanghai Banking	(i)	30	6.411
Công ty Cổ phần Masan	(ii)	4	63
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(ii)	7.982	10.642
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	(iii)	83	252
Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	(iii)	4.211	2.455
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng	(iii)	398	90
Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan	(iii)	3	146
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng MaSan	(iii)	110.108	47.913
Công ty cổ phần dịch vụ, thương mại và đầu tư Sao Thủy	(iii)	1.294	1.705
Cty TNHH Một thành viên tư vấn Hoa Phong Lan	(iv)	9.033	471
Công ty cổ phần tầm nhìn Masan	(iii)	5.914	1.345
Công ty TNHH Sam Kim	(iii)	22	247
Cty CP Nước khoáng Vĩnh Hảo	(iv)	5.283	2.121
Cty CP Vinacafe Biên Hòa	(iv)	2.290	15

(i) Cổ đông

(ii) Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng

(iii) Bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng

(iv) Bên liên quan có thành viên là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VNĐ	Tổng tiền gửi Triệu VNĐ	Tổng cam kết tín dụng	CCTC phải sinh Triệu VNĐ	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VNĐ
Trong nước	155.155.936	188.563.846	45.237.549	75.665.302	55.171.387
Nước ngoài	-	-	-	-	-
	155.155.936	188.563.846	45.237.549	75.665.302	55.171.387

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (đã kiểm toán)

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VNĐ	Tổng tiền gửi Triệu VNĐ	Tổng cam kết tín dụng	CCTC phải sinh Triệu VNĐ	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VNĐ
Trong nước	118.900.309	150.318.753	30.591.928	37.071.259	48.031.055
Nước ngoài	-	-	-	-	-
	118.900.309	150.318.753	30.591.928	37.071.259	48.031.055

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 Triệu VNĐ	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tổng số cán bộ, nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người)	7.787	7.616
Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân trong kỳ (người)	7.702	7.518
Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Lương (triệu VNĐ)	1.760.761	1.481.326
2. Các khoản phụ cấp và thu nhập khác (triệu VNĐ)	363.961	416.753
	2.124.722	1.898.079
Tiền lương bình quân tháng/người (triệu VNĐ)	19	16
Thu nhập bình quân tháng/người (triệu VNĐ)	23	21

mr

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

36. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Triệu VNĐ	Số phát sinh trong kỳ 01/01/2016	Điều chỉnh	Số đã nộp trong kỳ 31/12/2016	Ứng trước	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	18.565	(7.683)	13.438	-	13.438
Thuế thu nhập doanh nghiệp	184.868	29	266.181	(112)	266.293
Các loại thuế khác	16.816	-	26.817	-	26.817
	220.249	1.209.579	(1.115.738)	(112)	306.548

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 (đã kiểm toán)

Triệu VNĐ	Số phát sinh trong kỳ 01/01/2015	Điều chỉnh	Nhận chuyển giao từ công ty con tại thời điểm nhận quyền kiểm soát	Số đã nộp trong kỳ 31/12/2015	Ứng trước	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	41.929	167.838	6.303	4	(197.509)	18.565
Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.455	483.862	(2.649)	(505)	(381.295)	189.170
Các loại thuế khác	14.316	178.663	5	363	(176.531)	16.816
	141.700	830.363	3.659	(138)	(755.335)	224.551

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

37. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó quy định chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Chi tiết về các tài sản đảm bảo của Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
		(đã kiểm toán)
Bất động sản	181.011.232	134.554.678
Máy móc thiết bị	52.800.285	45.060.119
Giấy tờ có giá	66.326.277	29.121.836
Các tài sản đảm bảo khác	80.327.548	55.593.511
	380.465.342	264.330.144

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng tài trợ cho các tài sản các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; Trong đó, các khoản chứng khoán do chính phủ phát hành/được chính phủ bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà không phát sinh chi phí đáng kể.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Triệu VND)

Tài sản

Tiền mặt và vàng
Tiền gửi tại NHNNVN
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp
Chứng khoán kinh doanh - gộp
Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
Cho vay khách hàng - gộp
Mua nợ - gộp
Chứng khoán đầu tư - gộp
Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
Góp vốn, đầu tư dài hạn - giá gốc
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư
Tài sản có khác - gộp

Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
-	-	2.956.708	-	-	-	-	2.956.708
-	-	2.533.875	-	-	-	-	2.533.875
-	-	4.239.398	13.941.446	3.298.926	119.104	-	21.598.874
-	-	-	-	211.068	5.672.857	2.151.980	8.035.905
-	-	-	-	211.068	694.875	54.212	960.155
2.165.186	2.246.304	3.551.286	9.569.728	35.657.609	41.261.184	48.164.707	142.616.004
-	-	-	-	19.466	-	-	19.466
-	-	150.822	2.547.045	4.902.389	30.711.452	8.823.774	47.135.482
-	-	-	1.155.195	1.080.937	7.608.319	418.183	10.262.634
-	-	-	-	-	-	582.672	582.672
-	-	131.093	617	18.287	360.030	2.351.231	2.861.258
-	67.456	5.824.739	1.202.102	2.153.941	1.834.829	417.255	11.500.322
2.165.186	2.313.760	19.387.921	27.260.938	46.261.686	79.959.456	62.491.619	239.840.566

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi của khách hàng

Các công cụ tài chính phái sinh và công nợ tài chính khác

Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Phát hành giấy tờ có giá

Các khoản nợ phải trả khác

-	-	1.447.970	-	-	-	-	1.447.970
-	-	22.749.764	1.153.351	978.830	-	4.181	24.886.126
-	-	81.390.964	32.812.288	33.079.539	26.143.238	22.900	173.448.929
-	-	27.211	66.008	(25.983)	656	-	67.892
-	-	-	15.757	18.589	553.037	-	587.383
-	-	17.688	10.650	58.961	6.428.581	3.898.962	10.414.842
-	-	3.237.744	608.740	875.175	150.864	5.480	4.878.003
-	-	108.871.341	34.666.794	34.985.111	33.276.376	3.931.523	215.731.145
2.165.186	2.313.760	(89.483.420)	(7.405.856)	11.276.575	46.683.080	58.560.096	24.109.421

Mức chênh lệch thanh khoản ròng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

(iv) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định giá lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư của ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái “nhạy cảm với lãi suất” theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng “khe hở lãi suất” của toàn ngân hàng

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, còn đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ thay đổi lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng “khe hở lãi suất”:

- Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ phải thu, phải trả khác được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác không kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;
- Thời gian định lại lãi suất của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư nếu là lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại nếu là lãi suất thả nổi

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo mô hình “Khe hở lãi suất” tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Triệu VND)		Không	Đến 1	Từ 1 đến	Từ 3 đến	Từ 6 tháng	Từ 1 đến	Từ 5 năm	Tổng cộng
Tài sản	Quá hạn	ảnh hưởng bởi lãi suất	tháng	3 tháng	6 tháng	đến 1 năm	5 năm	5 năm	
Tiền mặt và vàng	-	2.956.708	-	-	-	-	-	-	2.956.708
Tiền gửi tại NHNNVN	-	2.533.782	93	-	-	-	-	-	2.533.785
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng - gộp	-	1.329.649	3.409.749	13.441.446	2.513.943	784.983	119.104	-	21.598.874
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	200.000	817.446	400.000	4.466.479	2.151.980	8.035.905
Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	-	-	-	-	211.068	-	694.875	54.212	960.155
Cho vay khách hàng - gộp	4.411.490	-	68.934.901	13.979.866	17.108.172	23.579.627	12.359.001	2.242.947	142.616.004
Mua nợ - gộp	-	19.466	-	-	-	-	-	-	19.466
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	3.545.861	-	4.966.000	5.950.088	7.340.177	19.842.600	5.490.756	47.135.482
Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	-	-	-	1.155.195	871.224	209.713	7.608.319	418.183	10.262.634
Góp vốn đầu tư dài hạn - giá gốc	-	582.672	-	-	-	-	-	-	582.672
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	2.861.258	-	-	-	-	-	-	2.861.258
Tài sản có khác - gộp	40.592	11.459.730	-	-	-	-	-	-	11.500.322
Nợ phải trả	4.452.082	25.289.126	72.344.743	32.587.312	26.389.649	32.104.787	36.787.184	9.885.683	239.840.566
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.447.970	-	-	-	-	-	1.447.970
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	451.710	22.298.054	1.153.351	795.731	183.099	-	4.181	24.886.126
Tiền gửi của khách hàng	-	39.989.034	45.459.649	40.865.181	20.876.780	21.108.835	5.128.669	20.781	173.448.929
Các công cụ tài chính phái sinh và công nợ tài chính khác	-	-	108.059	(58.881)	32.789	(13.419)	(656)	-	67.892
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	15.757	6.112	12.477	553.037	-	587.383
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	17.682	10.650	-	44.668	6.450.000	3.891.842	10.414.842
Các khoản nợ phải trả khác	-	4.878.003	-	-	-	-	-	-	4.878.003
Mức chênh lệch cam với lãi suất	-	45.318.747	69.331.414	41.986.058	21.711.412	21.335.660	12.131.050	3.916.804	215.731.145
Mức chênh lệch cam với lãi suất	4.452.082	(20.029.621)	3.013.329	(9.398.746)	4.678.237	10.769.127	24.656.134	5.968.879	24.109.421

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ.

Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD - HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Triệu VNĐ)

Tài sản

Tiền mặt và vàng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp
Cho vay khách hàng - gộp
Tài sản có khác - gộp

	USD	EUR	Vàng	Khác	Tổng cộng
	489.378	53.636	36.047	190.112	769.173
	788.949	-	-	-	788.949
	6.242.377	46.179	-	275.718	6.564.274
	8.076.484	25.899	-	-	8.102.383
	2.156.278	159.393	-	7.434	2.323.105
	17.753.466	285.107	36.047	473.264	18.547.884

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác
Tiền gửi của khách hàng
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác
Các khoản nợ khác

	7.567.407	109.574	-	2.490	7.679.471
	11.839.054	543.521	-	672.009	13.054.584
	(578.954)	(358.206)	-	(240.665)	(1.177.825)
	112.760	2.855	-	1.295	116.910
	18.940.267	297.744	-	435.129	19.673.140

Trạng thái tiền tệ nội bảng

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

	(1.186.801)	(12.637)	36.047	38.135	(1.125.256)
	1.277.499	11.279	-	-	1.288.778
	90.698	(1.358)	36.047	38.135	163.522

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày kỳ hiện tại do thay đổi cách thức lập Báo cáo tài chính theo Thông tư 210/2014/TT-BTC như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Triệu VNĐ	31/12/2015	
	(phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)
Chứng khoán kinh doanh	1.885.098	2.600.693
Cho vay khách hàng	112.179.889	111.625.772
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(1.167.241)	(1.164.407)
Mua nợ	32.241	395.375
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(1.612)	(4.446)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	39.243.607	38.528.012
Các khoản phải thu	10.043.380	10.234.363

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Triệu VNĐ	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
	(phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)	(phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	10.598	126.564	63.400	303.577
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(75.584)	(191.550)	87.948	(152.229)
Chi phí hoạt động	(1.148.039)	(1.147.947)	(3.679.969)	(3.682.803)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(837.320)	(837.412)	(3.626.768)	(3.623.934)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Triệu VNĐ	2015	
	(phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(31.872.323)	(31.318.205)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	530.986	(23.132)

Người lập

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người duyệt

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách tài chính và Thuế

Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 01 năm 2017